

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCM

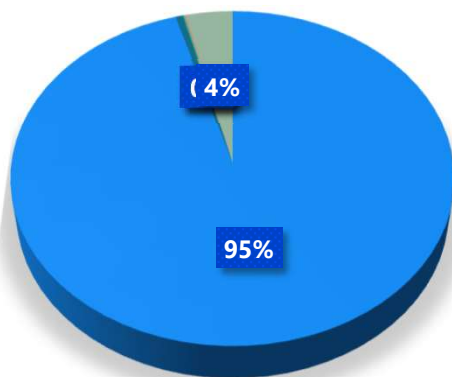
Tổng Công ty Đầu tư và phát triển Công nghiệp - CTCP (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	58,800 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-7.4%	-13.0%	-23.2%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	56,500 - 86,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	60,858
Số lượng CPLH (CP)	1,035,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	289,400
Sở hữu nước ngoài	2.71%
Beta	0.78

Cơ cấu cổ đông



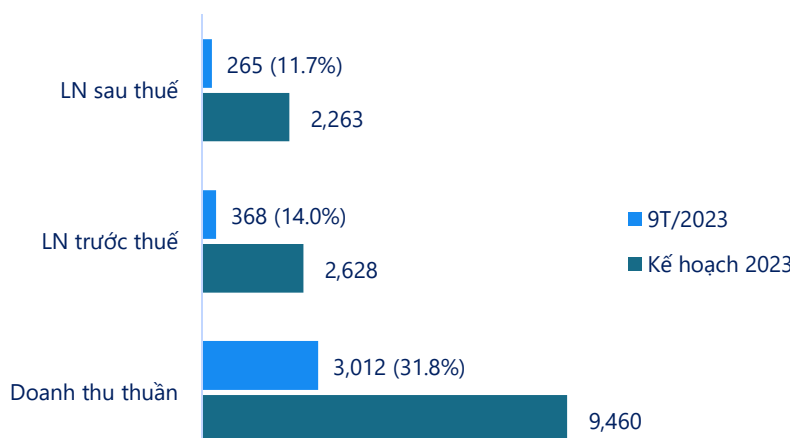
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

1,127.3

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 33.7 | +3.1%

Cùng kỳ: ↘ 1,136.1 | -50.2%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

3,012.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 2,615.9 | -46.5%

LN thuần

Q3 2023

269.9

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 153.1 | +131.1%

Cùng kỳ: ↘ 10.8 | -3.9%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

467.6

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,299.7 | -73.5%

LNTT

Q3 2023

268.6

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 153.1 | +131.1%

Cùng kỳ: ↘ 42.3 | -13.6%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

368.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↘ 1,532.2 | -80.6%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	1,127.3	2,263.4	-50.2%	3,012.4	5,628.3	-46.5%
Giá vốn hàng bán	399.0	1,588.5	-74.9%	1,286.1	3,172.0	-59.5%
Lợi nhuận gộp	728.4	674.9	7.9%	1,726.3	2,456.3	-29.7%
Doanh thu HĐTC	6.8	10.9	-37.4%	68.9	104.9	-34.3%
Chi phí tài chính	149.2	139.6	6.9%	609.3	628.4	-3.0%
Chi phí lãi vay	149.2	139.6	6.9%	609.3	623.5	-2.3%
Chi phí bán hàng	181.7	166.9	8.8%	578.5	459.0	26.0%
Chi phí QLDN	140.9	115.9	21.6%	359.9	296.9	21.2%
LN thuần từ HĐKD	269.9	280.7	-3.9%	467.6	1,767.4	-73.5%
LN khác	- 1.3	30.2	-104.2%	99.2	133.2	-174.5%
LN trước thuế	268.6	310.9	-13.6%	368.4	1,900.5	-80.6%
Thuế TNDN	53.0	51.8	2.3%	103.9	235.4	-55.9%
Lợi nhuận sau thuế	215.6	259.2	-16.8%	264.5	1,665.1	-84.1%
LNST của CĐ công ty mẹ	217.4	203.3	6.9%	390.3	1,576.8	-75.2%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	- 289.7	- 620.6	- 46.7	- 1,237.9	131.5	- 1,107.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 679.8	64.9	- 89.9	7.6	170.9	273.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 203.7	- 697.7	- 223.0	595.8	- 531.9	1,220.0
Lưu chuyển tiền thuần	- 1,173.2	- 1,253.4	- 359.6	- 634.5	- 229.6	386.7

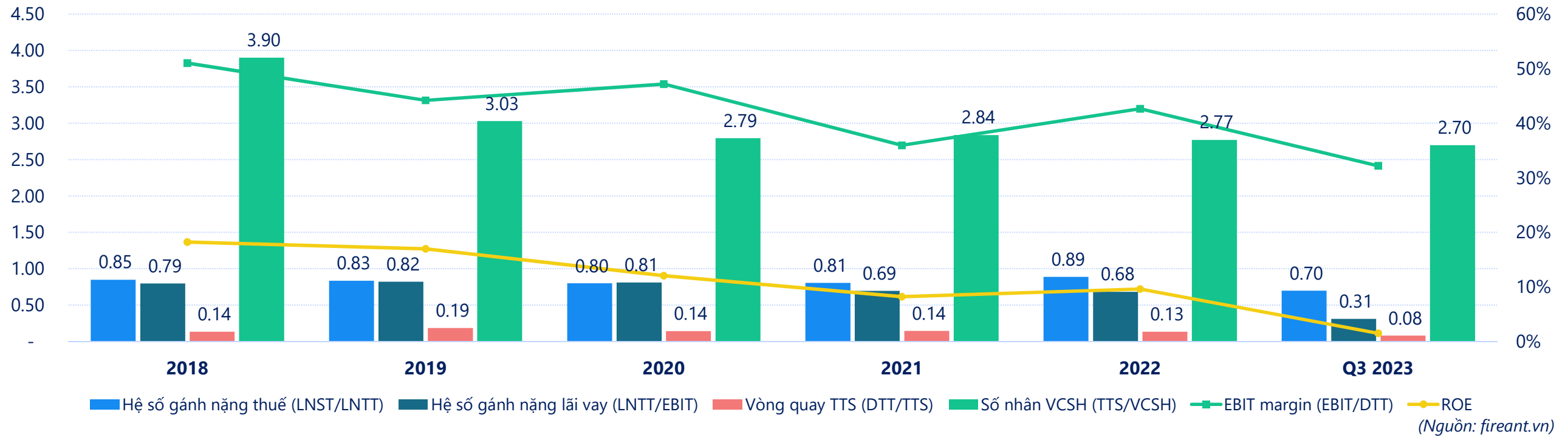
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	28,481.9	27,851.2	2.3%	57.6%
Tiền và tương đương tiền	593.3	1,070.6	-44.6%	1.2%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	265.3	436.5	-39.2%	0.5%
Các khoản phải thu ngắn hạn	5,276.5	5,315.1	-0.7%	10.7%
Hàng tồn kho	22,165.5	20,861.4	6.3%	44.8%
Tài sản ngắn hạn khác	181.2	167.6	8.1%	0.4%
Tài sản dài hạn	20,972.3	20,438.4	2.6%	42.4%
Các khoản phải thu dài hạn	520.8	569.7	-8.6%	1.1%
Tài sản cố định	1,198.3	1,244.4	-3.7%	2.4%
Bất động sản đầu tư	480.3	424.7	13.1%	1.0%
Tài sản dở dang dài hạn	2,212.7	1,892.6	16.9%	4.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	16,156.0	15,883.7	1.7%	32.7%
Tài sản dài hạn khác	404.1	423.3	-4.5%	0.8%
Tổng cộng tài sản	49,454.2	48,289.6	2.4%	100.0%
Nợ phải trả	31,481.1	30,344.4	3.7%	63.7%
Nợ ngắn hạn	19,478.6	18,641.6	4.5%	39.4%
Nợ vay ngắn hạn	5,923.5	4,950.7	19.6%	12.0%
Nợ dài hạn	12,002.4	11,702.9	2.6%	24.3%
Nợ vay dài hạn	11,262.5	10,935.7	3.0%	22.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	17,973.1	17,945.1	0.2%	36.3%
Vốn chủ sở hữu	17,973.1	17,945.1	0.2%	36.3%

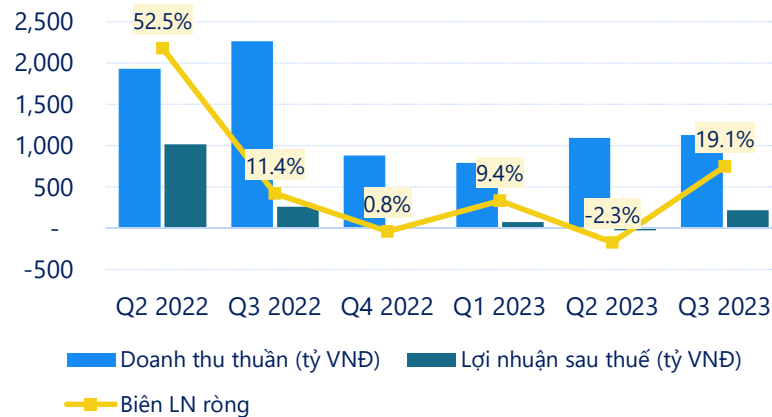
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCM

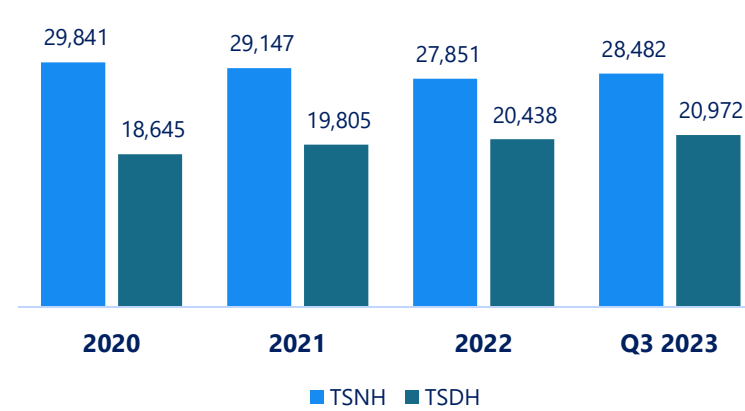
Phân tích Dupont



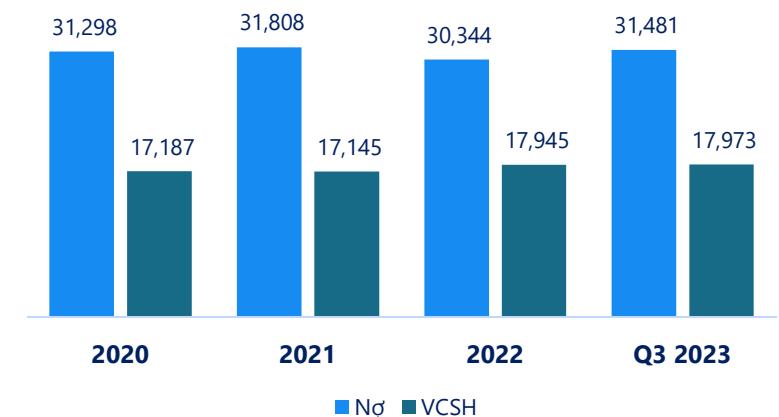
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCM

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	40.3%	35.3%	38.0%	31.7%	27.3%	13.9%
Biên LNST (TTM)	34.4%	30.3%	30.5%	20.1%	25.9%	11.5%
Biên LN EBIT (TTM)	51.0%	44.2%	47.2%	35.9%	42.6%	32.2%
ROE (TTM)	18.2%	17.0%	12.1%	8.2%	9.6%	2.4%
ROA (TTM)	4.7%	5.6%	4.3%	2.9%	3.5%	0.9%

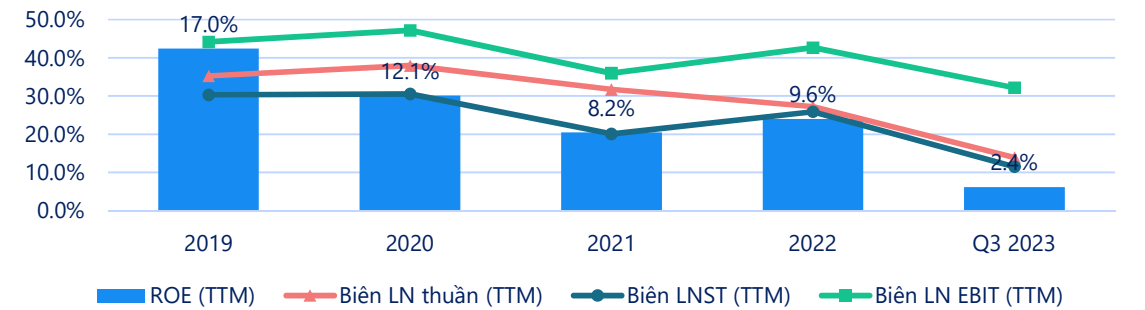
Hiệu quả hoạt động	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	317.8	193.3	198.8	195.6	208.3	378.9
Số ngày nắm giữ HTK	2,718.2	1,683.3	2,650.0	2,186.4	2,023.4	4,259.5
Số ngày phải trả NCC	(190.9)	59.4	65.2	622.1	74.1	104.5
Vòng quay TSCĐ	3.9	4.6	3.6	4.6	5.3	3.2
Vòng quay TTS	2,692.1	1,970.9	2,581.2	2,544.1	2,727.6	4,628.3

Thanh khoản	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.4	1.3	1.4	1.6	1.5	1.5
Khả năng TT nhanh	0.4	0.2	0.3	0.4	0.4	0.3
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.1	0.2	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	4.9	5.6	5.3	3.3	3.2	1.5

Nhóm chỉ số định giá	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	2,208	2,403	1,918	1,357	1,628	432
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,090	13,981	15,358	15,357	16,211	16,270
P/E	11.0	12.5	21.5	47.2	49.5	161.1
P/B	2.0	2.2	2.7	4.2	5.0	4.3
P/S	3.8	3.8	6.6	9.5	12.8	18.5

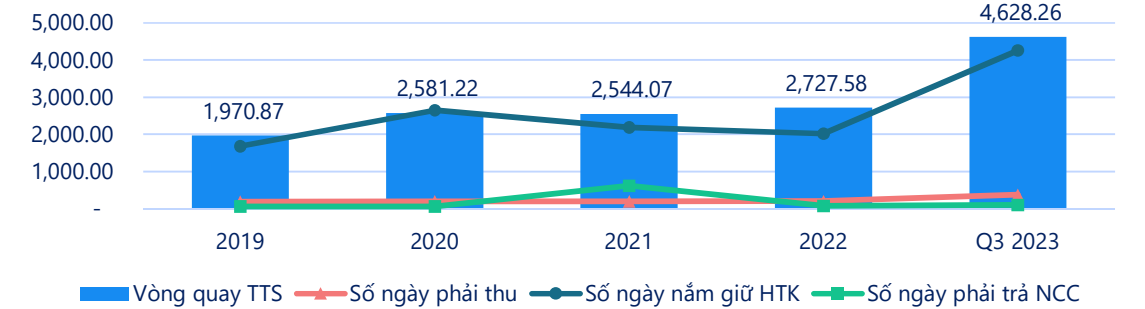
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



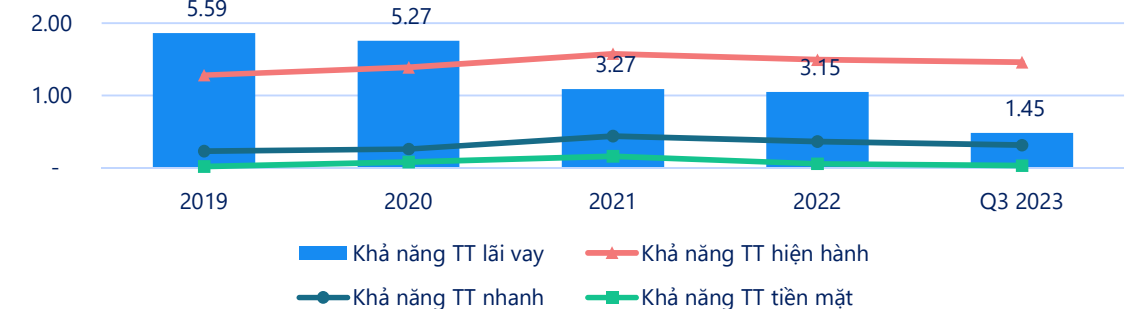
(Nguồn: fireant.vn)

Hiệu quả hoạt động



(Nguồn: fireant.vn)

Khả năng thanh toán



(Nguồn: fireant.vn)

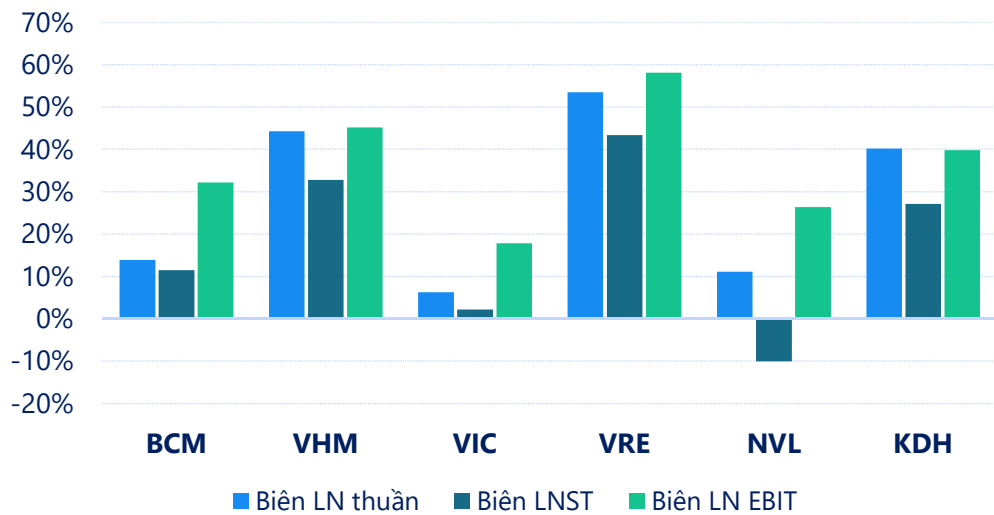
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - BCM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
BCM	3,012.4	-46.5%	264.5	-84.1%	8.8%	29.6%
VHM	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
VIC	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
VRE	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
NVL	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%
KDH	1,624	-3.2%	667	-31.3%	41.1%	57.8%

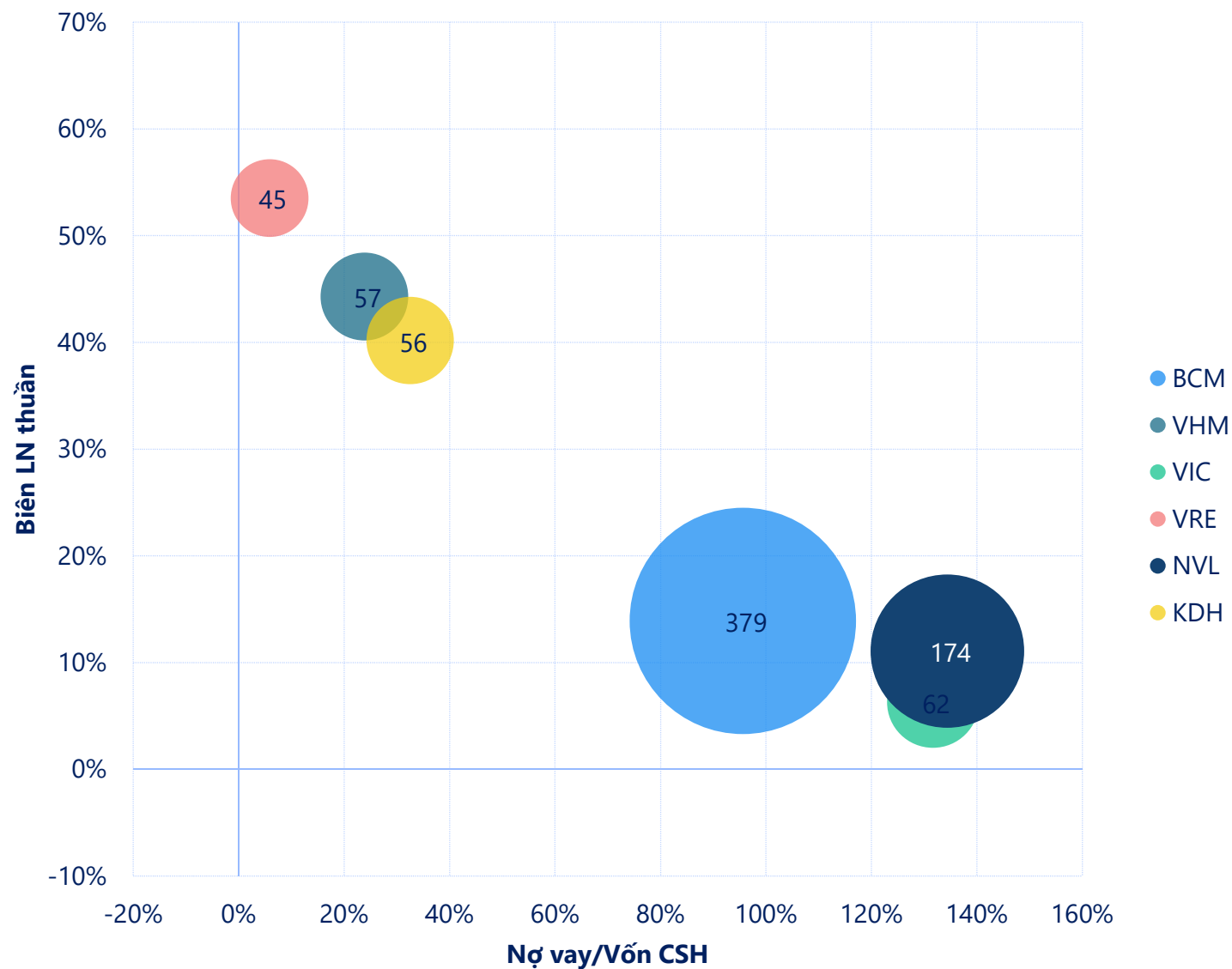
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)